CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.545.373.293.373**	**2.312.283.343.370**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**165.676.872.103**	**82.540.937.708**
1. Tiền	111		94.679.703.737	45.620.937.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.997.168.366	36.920.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(5.2)	**25.925.421.978**	**12.147.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.925.421.978	12.147.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**980.251.451.259**	**966.803.466.963**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	776.885.110.732	818.791.809.092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.4)	72.172.329.612	45.842.215.780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	(5.5)	51.602.188.288	43.403.236.288
4. Các khoản phải thu khác	136	(5.6)	84.214.285.953	63.388.669.129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.623.048.348)	(4.623.048.348)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		585.022	585.022
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.7)	**1.356.331.208.938**	**1.247.467.506.802**
1. Hàng tồn kho	141		1.363.704.069.679	1.254.840.367.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.372.860.741)	(7.372.860.741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.188.339.095**	**3.324.431.897**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.11)	1.284.790.266	1.368.286.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5.12)	14.473.524.087	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(5.12)	1.430.024.742	1.956.145.576
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**684.336.444.377**	**664.975.198.180**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**790.000.000**	**1.150.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		790.000.000	1.150.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**55.722.529.581**	**19.189.389.123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.9)	**50.414.387.172**	**13.868.732.538**
- Nguyên giá	222		81.651.056.738	43.067.266.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.236.669.566)	(29.198.534.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(5.10)	**5.308.142.409**	**5.320.656.585**
- Nguyên giá	228		5.750.272.894	5.750.272.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442.130.485)	(429.616.309)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	(5.8)	**106.446.638.242**	**137.849.989.195**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		68.052.166.224	63.554.910.106
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.394.472.018	74.295.079.089
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.2)	**473.969.054.402**	**483.681.022.355**
1. Đầu tư vào công ty con	251		367.985.487.443	364.685.487.443
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		96.930.473.000	96.191.518.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		61.384.784.766	59.034.784.766
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.067.270.807)	(53.513.348.554)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.735.580.000	17.282.580.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**47.408.222.152**	**23.104.797.507**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.11)	47.335.024.797	23.031.600.152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(5.12)	73.197.355	73.197.355
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.229.709.737.750**	**2.977.258.541.549**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.004.560.849.788**	**1.804.775.331.675**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.781.064.740.723**	**1.785.284.581.675**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.14)	77.817.601.151	88.650.700.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.818.729.728	57.565.236.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.15)	64.374.359.878	47.413.803.341
4. Phải trả người lao động	314		19.746.858.356	22.327.977.910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.16)	35.836.087.717	48.919.076.178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	33.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.17)	429.903.693.824	281.025.147.568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.13)	1.093.763.755.331	1.246.810.354.597
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(8.196.345.262)	(7.460.714.162)
II. Nợ dài hạn	**330**		**223.496.109.065**	**19.490.750.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	(5.17)	223.496.109.065	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.13)	-	19.490.750.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.225.148.887.962**	**1.172.483.209.873**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.18)	**1.225.148.887.962**	**1.172.483.209.873**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.671.000.000	1.000.671.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.671.000.000	1.000.671.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.105.692.848	52.105.692.848
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.640.000)	(4.640.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.407.463.167	13.407.463.167
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.969.371.947	106.303.693.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trướ	421a		106.303.693.858	106.303.693.858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.665.678.089	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.229.709.737.750**	**2.977.258.541.549**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày tháng năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐÀO NGỌC QUYẾT	ĐÀO NGỌC QUYẾT	Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (**)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	(6.1)	**569.749.550.775**	**404.782.191.840**	**1.239.420.308.411**	**662.349.915.561**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		94.668.094	154.531.274	188.058.160	853.234.414
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**569.654.882.681**	**404.627.660.566**	**1.239.232.250.251**	**661.496.681.147**
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	520.749.651.466	378.252.050.747	1.104.271.319.385	587.717.594.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**48.905.231.215**	**26.375.609.819**	**134.960.930.866**	**73.779.086.558**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	2.730.227.655	30.859.604.180	8.648.533.861	3.392.769.602
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	(8.727.717.434)	19.990.292.986	23.664.372.605	32.719.302.084
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*21.023.742.322*	*19.317.614.526*	*46.984.767.487*	*49.073.684.588*
8. Chi phí bán hàng	25	(6.5)	5.458.262.020	*2.726.991.578*	9.083.558.719	*5.311.680.928*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.6)	19.307.278.662	13.648.145.082	35.036.424.975	28.319.076.097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(26+26)]	**30**		**35.597.635.621**	**20.869.784.353**	**75.825.108.427**	**10.821.797.051**
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	489.899.010	1.023.170.812	1.174.022.551	4.226.853.843
12. Chi phí khác	32	(6.8)	5.515.270.802	515.343.484	7.401.159.417	1.471.950.406
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(5.025.371.792)**	**507.827.328**	**(6.227.136.866)**	**2.754.903.437**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**30.572.263.829**	**21.377.611.681**	**69.597.971.561**	**13.576.700.488**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.516.934.958	4.716.337.274	16.554.293.469	3.294.308.302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**23.055.328.871**	**16.661.274.407**	**53.043.678.093**	**10.282.392.186**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(*) Số liệu theo BCTC quý 2/2014 do đơn vị lập

(**) Số liệu theo BCTC 06 tháng đầu năm 2014 đã soát xét

Bình Dương, ngày tháng năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐÀO NGỌC QUYẾT	ĐÀO NGỌC QUYẾT	Võ Trường Thành

M.S.D.N: 3700530696 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH - TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(phương pháp trực tiếp)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	741.766.917.662	406.935.376.913
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(829.841.536.475)	(386.567.564.854)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(81.501.464.947)	(56.098.939.928)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.211.184.207)	(15.300.384.163)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước	05	-	(1.248.631.151)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	208.529.519.664	79.125.957.525
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(135.575.595.846)	(55.143.881.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**(122.833.344.149)**	**(28.298.066.721)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.600.000)	(608.720.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(74.178.624.475)	(12.421.416.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.263.202.497	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.650.000.000)	(1.046.402.035)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.717.420.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.468.859.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(18.569.021.978)**	**3.109.740.344**
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	172.666.970.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	555.544.540.046	310.196.075.049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(503.673.209.524)	(255.370.574.314)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**224.538.300.522**	**54.825.500.735**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**83.135.934.395**	**29.637.174.358**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**82.540.937.708**	**42.461.925.582**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	12.590.232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**165.676.872.103**	**72.111.690.172**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày tháng năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐÀO NGỌC QUYẾT	ĐÀO NGỌC QUYẾT	Võ Trường Thành

M.S.D.N: 3700530696 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 13 tháng 01 năm 2015 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiến tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gởi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo nguyên tắc số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thi thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/1013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính)

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất :

Quyền sử dụng đất không có thời hạn : Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn : Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận luỹ kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ không quá 2 năm;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo,…) chờ phân bổ phân bổ không quá 04 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10.5% sẽ được trích từ luơng của người lao động.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắn chắc đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,… được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một các đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

18. Thuế

Trong năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có).

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắn chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	(1.1)	351,638,301	472,124
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	94,328,065,436	45,270,465,584
Tiền đang chuyển		-	350,000,000
Các khoản tương đương tiền		70,997,168,366	36,920,000,000
Tổng cộng		**165,676,872,103**	**82,540,937,708**

(1.1) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt (VND)		351,638,301
Cộng		**351,638,301**

(1.2) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gởi ngân hàng (VND)		90,710,659,346
Tiền gởi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	165,943.32	3,613,913,646
Tiền gởi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	143.95	3,492,444
Cộng		**94,328,065,436**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
a. Chứng khoán kinh doanh	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b1. Ngắn hạn	**25,925,421,978**	**25,925,421,978**	**12,147,000,000**	**12,147,000,000**
- Tiền gởi có kỳ hạn	25,925,421,978	25,925,421,978	12,147,000,000	12,147,000,000
b2. Dài hạn	**8,735,580,000**	**8,735,580,000**	**17,282,580,000**	**17,282,580,000**
- Chứng chỉ quỹ y tế Bản Việt	8,735,580,000	8,735,580,000	17,282,580,000	17,282,580,000
Tổng cộng	**34,661,001,978**	**34,661,001,978**	**29,429,580,000**	**29,429,580,000**

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
c1 Đầu tư vào công ty con	367,985,487,443	54,926,902,305	311,612,784,650	############	48,032,775,661	316,652,711,782

c2	Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	96,930,473,000	6,036,129,239	90,544,449,895	96,191,518,700	5,376,333,629	90,815,185,071
c3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	61,384,784,766	104,239,263	61,280,545,503	59,034,784,766	104,239,264	58,930,545,502
	Cộng	**526,300,745,209**	**61,067,270,807**	**463,437,780,048**	**519,911,790,909**	**53,513,348,554**	**466,398,442,355**

(c1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

- **Giá gốc:**

	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1	Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	70.00%	21,000,000,000	21,000,000,000
2	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	70.00%	19,600,000,000	19,600,000,000
3	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	64.16%	81,000,000,000	81,000,000,000
4	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	12,800,000,000	97.50%	12,480,000,000	12,480,000,000
5	Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	58,191,490,000	46.07%	26,809,360,000	26,809,360,000
6	Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53,244,606,834	100.00%	53,244,606,834	53,347,393,305
7	Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	59,584,847,685	99.97%	59,564,847,684	59,564,847,684
8	Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	51,000,000,000	100.00%	51,000,000,000	51,000,000,000
9	Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắknông	1,787,000,000	99.44%	1,777,000,000	1,777,000,000
10	Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18,346,802,000	68.52%	12,571,430,000	12,571,430,000
11	Công ty CP XNK Trường Thành Đắknông	20,000,000,000	94.75%	18,950,000,000	18,950,000,000
12	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'đrăk	7,560,456,454	87.10%	6,585,456,454	9,885,456,454
	Tổng cộng	**466,754,202,973**		**364,582,700,972**	**367,985,487,443**

- **Chi tiết trích lập dự phòng**

	Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (30/06/2015)	Giá trị dự phòng 30/06/2015
1.	Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	(14.220.533.560)	(44.220.533.560)	70,00%	(21.000.000.000)
2.	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	9.370.991.884	(18.629.008.116)	70,00%	(13.040.305.681)
3.	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	159.474.604.198	33.235.604.198	64,16%	-
4.	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	12.800.000.000	6.248.764.041	(6.551.235.959)	97,50%	(6.387.455.060)
5.	Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	58.191.490.000	42.335.634.836	(15.855.855.164)	46,07%	(7.304.939.764)
6.	Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	36.657.884.413	(16.586.722.421)	99,99%	(**)
7.	Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	59.584.847.685	46.541.247.158	(13.043.600.527)	99,97%	(**)
8.	Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	45.582.798.200	(5.417.201.800)	100,00%	(5.417.201.800)
9.	Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	25.002.573.793	6.655.771.793	68,52%	-
10.	Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (Đaknông)	1.787.000.000	(278.082.520)	(2.065.082.520)	99,44%	(1.777.000.000)
11.	Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	20.000.000.000	153.116.322.733	133.116.322.733	94,75%	-
12.	Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	10.860.456.454	11.182.676.169	322.219.715	91,02%	-
13.	Công ty CP Bao Bì Trường Thành	4.570.000.000	1.417.805.819	(3.152.194.181)	43,76%	(1.379.516.053)
14.	Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	186.145.590.650	177.014.613.161	(9.130.977.489)	51,00%	(4.656.798.519)
	Cộng	**660.769.793.623**	**699.447.300.324**	**38.677.506.701**		**(60.963.216.877)**

(**) Khoản đầu tư vào các công ty con (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

(c2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

- **Giá gốc:**

	Tên công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1	Công ty CP Bao Bì Trường Thành	4,570,000,000	43.76%	2,000,000,000	2,000,000,000
2	Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	185,406,636,350	51.00%	94,557,384,539	94,930,473,000
	Tổng cộng	**189,976,636,350**		**96,557,384,539**	**96,930,473,000**

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,2ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 đồng tương đương 947.520,00USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

- **Chi tiết trích lập dự phòng**

	Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (30/06/2015)	Giá trị dự phòng 30/06/2015
1.	Công ty CP Bao Bì Trường Thành	4.570.000.000	1.417.805.819	(3.152.194.181)	43,76%	(1.379.516.053)
2.	Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	186.145.590.650	177.014.613.161	(9.130.977.489)	51,00%	(4.656.798.519)
	Cộng	**190.715.590.650**	**178.432.418.980**	**(12.283.171.670)**		**(6.036.314.572)**

(c3) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư mua cổ phiếu, chứng từ có giá

	Danh mục đầu tư	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này	Số lượng CP	Giá trị thuần	Dự phòng
1	Công ty CP Lidovit	279,784,766	27,978	279,784,766	-
2	Công ty CP Địa Ốc Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	52,680,000,000	-
3	Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	5,295,760,736	(104,239,264)
4	Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	3,025,000,000	302,500	3,025,000,000	-
	Tổng cộng	**61,384,784,766**		**61,280,545,502**	**(104,239,264)**

5.3 Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng ngoài nước	373,559,239,689	304,306,391,692
- Phải thu của khách hàng trong nước	142,227,628,202	160,723,584,832
Cộng	**515,786,867,891**	**465,029,976,524**

Tại thời điểm 30/06/2015, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng, đơn hàng đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai hiện đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

	Cuối kỳ	Đầu năm
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**261,098,242,841**	**353,761,832,569**
+ *Cty CP Trường Thành (TTDaklak1)*	*115,882,117,105*	*117,407,659,855*
+ *Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDaklak 2)*		*49,909,077,169*
+ *Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (TTBD3)*	*142,432,553,545*	*113,091,367,471*
+ *Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đăk Nông*	*146,854,854*	*143,991,218*
+ *Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành*	*22,997,040*	-
+ *Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông*		*70,214,202,021*
+ *Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR)*	*388,878,614*	*377,560,432*
+ *Cty CP VLXD Trường Thành Phước An (TTPA)*	*1,541,783,102*	*1,538,442,192*
+ *Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành*	*683,058,581*	*1,079,532,210*
5.4 Trả trước cho người bán	**41,444,845,279**	**45,842,215,780**
- Trả trước nhà cung cấp khác	41,039,504,129	43,127,372,069
- Trả trước nhà cung cấp là các bên liên quan	405,341,150	2,714,843,711
5.5 Cho vay ngắn hạn	**51,602,188,288**	**43,403,236,288**
Cty TNHH SX TM Đại Dương	300,000,000	300,000,000
Cty TNHH XD Đồng Long	5,012,576,000	5,048,576,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	1,040,000,000	1,040,000,000
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	13,759,000,000	8,139,000,000
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	23,827,440,000	23,312,488,000
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành	5,283,172,288	5,283,172,288
Cty CP CBG Trường Thành Madrak	2,100,000,000	-
Cho vay khác	280,000,000	280,000,000

5.6 Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gởi có kỳ hạn	296,122,106		296,122,106	-
- Phải thu lãi cho vay	7,670,466,975		5,647,080,657	
- Phải thu liên quan LN được chia	990,100,000		990,100,000	
- Phải thu liên quan khoản cho mượn	68,074,070,374		49,226,937,773	
- Phải thu ông Phạm Thừa Tự (đã trích lập dự phòng)	153,737,470	153,737,470	153,737,470	153,737,470
- Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại	4,027,205,222	31,200,000	1,227,194,893	31,200,000
- Ký quỹ, ký cược	1,309,411,408		3,748,797,103	
- Tạm ứng	1,693,172,398		2,098,699,127	
- Phải thu khác.			0	
Cộng	**84,214,285,953**	**184,937,470**	**63,388,669,129**	**184,937,470**
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	790,000,000		1,150,000,000	
Cộng	**790,000,000**		**1,150,000,000**	

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đi đường	846,444,359	2,183,340,585
- Nguyên liệu gỗ các loại	849,679,883,411	760,776,436,264
- Vật liệu phụ	23,806,691,804	24,634,183,255
- Công cụ dụng cụ	661,847,653	682,489,854
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	417,341,841,596	407,163,482,494
- Thành phẩm	54,507,893,300	42,494,985,505
- Hàng hóa	16,848,005,066	16,830,408,291
- Hàng gửi đi bán	11,462,493	75,041,296
Cộng	**1,363,704,069,682**	**1,254,840,367,543**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,372,860,741)	(7,372,860,741)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**1,356,331,208,941**	**1,247,467,506,802**

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**68,052,166,224**	**68,052,166,224**	**63,554,910,106**	**63,554,910,106**
Chi phí đầu tư rừng	68,052,166,224	68,052,166,224	63,554,910,106	63,554,910,106
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**38,394,472,018**	**38,394,472,018**	**74,295,079,089**	**74,295,079,089**
- Mua sắm;	33,705,385,017	33,705,385,017	33,728,916,247	33,728,916,247
Trong đó:				
QSD đất tại Dĩ An (*)	*32,500,000,000*	*32,500,000,000*	*32,500,000,000*	*32,500,000,000*
- Xây dựng cơ bản;	3,983,041,151	3,983,041,151	40,163,648,842	40,163,648,842
- Sửa chữa.	706,045,850	706,045,850	402,514,000	402,514,000

(*): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320m2 thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp. TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương từ ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng trị giá nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/03/2015. Công ty đã chuyển cho ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.825.249.182	21.651.875.400	8.575.172.871	1.014.969.310	-	43.067.266.763
- Mua trong kỳ	-	223.000.000	637.038.353	-	-	860.038.353
- Đầu tư XDCB hoàn thành	37.411.477.800	785.300.203	-	-	-	38.196.778.003
- Tăng khác	-	-	18.500.000	-	-	18.500.000
- Thanh lý ,nhượng bán	-	-	491.526.381	-	-	491.526.381
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**11.825.249.182**	**21.874.875.400**	**8.702.184.843**	**1.014.969.310**	**-**	**81.651.056.738**
b. Hao mòn						
Số dư đầu năm	6.785.010.793	15.076.474.030	6.530.449.806	806.599.596	-	29.198.534.225
Khấu hao trong kỳ	506.994.972	1.338.604.809	512.703.142	32.050.146	-	2.390.353.069
Thanh lý,nhượng bán	-	-	352.217.728	-	-	352.217.728
Khác						-
Số dư cuối kỳ	**7.292.005.765**	**16.415.078.839**	**6.690.935.220**	**838.649.742**	**-**	**31.236.669.566**
c. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.040.238.389	6.575.401.370	2.044.723.065	208.369.714	-	13.868.732.538
Tại ngày cuối kỳ	**4.533.243.417**	**5.459.796.561**	**2.011.249.623**	**176.319.568**	**-**	**50.414.387.172**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.580.679.967đồng.

Toàn bộ tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
a. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
Mua trong kỳ			-
Nhượng bán			-
Số dư cuối năm	**5.256.000.000**	**494.272.894**	**5.750.272.894**
b. Hao mòn			
Số dư đầu năm	-	429.616.309	429.616.309
Khấu hao trong kỳ	-	12.514.176	12.514.176
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**442.130.485**	**442.130.485**
c. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.256.000.000	64.656.585	5.320.656.585
Tại ngày cuối kỳ	**5.256.000.000**	**52.142.409**	**5.308.142.409**

Quyền sử dụng đất bao gồm :

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 toạ lạc tại phường Thống Nhất, TP.Buôn Ma Thuộc, tỉnh Đắklắk có diện tích là 175.2 m2 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đã được Công ty thế chấp cho ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Đak Lak để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTĐL2 - công ty con).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 243.989.358đồng (phần mềm kế toán, phần mềm quản lý).

5.11 Chi phí trả trước

		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn			
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính		377,809,216	907,289,542
- Chi phí bảo hiểm		906,981,050	447,714,265
- Chi phí chờ phân bổ khác		0	13,282,500
Cộng		**1,284,790,266**	**1,368,286,307**
b. Dài hạn			
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính		3,210,537,058	1,750,405,083
- Chi phí sửa chữa		79,458,336	1,083,341
- Chi phí thuê đất trả trước	(*)	44,045,029,403	21,280,111,730
Cộng		**47,335,024,797**	**23,031,600,154**

(*) bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5m2 toạ lạc tại Lô A thuộc Cụm công nghiệp phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện,... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m^2 (đã bao gồm VAT 10% nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m^2/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng. Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 là 41.781.051.883 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 toạ lạc tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417m^2 theo Giấy chứng nhận QSD đất số TO1631/CN-2009 với giá trị nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 là 2.263.977.520 đồng.

5.12 Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	14,473,524,087	0
- Thuế và các khoản phải thu NN	1,430,024,742	1,956,145,576
Cộng	**15,903,548,829**	**1,956,145,576**
b. Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73,197,355	73,197,355
- Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	**73,197,355**	**73,197,355**

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay ngắn hạn						
a1 Vay ngắn hạn ngân hàng	1,060,118,550,311	1,060,118,550,311	565,806,964,491	716,853,563,757	1,211,165,149,577	1,211,165,149,577
a2 Vay các tổ chức khác	33,645,205,020	33,645,205,020	-	-	33,645,205,020	33,645,205,020
a3 Nợ dài hạn đến hạn trả VCB BD	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Tổng cộng	**1,093,763,755,331**	**1,093,763,755,331**	**565,806,964,491**	**718,853,563,757**	**1,246,810,354,597**	**1,246,810,354,597**

(a1) Bao gồm :

	Số dư nợ vay 30/06/2015	GốcUSD
Ngân hàng TMCP Đông Á USD	1,632,696,660	74,970.00
Ngân hàng TMCP Đông Á VND	186,177,384,627	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank USD	40,859,287,101	1,876,172.61
Ngân hàng ABBank	91,990,204,270	4,223,996.89
Ngân hàng HDBank USD	158,628,670,791	7,285,906.26
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB) VND	7,064,890,903	
Ngân hàng PHƯƠNG TÂY USD	23,492,765,964	1,078,738.45
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI USD	14,645,705,000	672,500.00
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI VND	62,220,634,438	
Ngân hàng Phương Đông USD	62,684,698,678	2,878,349.65
Ngân hàng Phương Đông VND	9,391,400,000	
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM VND	224,124,825,686	
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM USD	177,205,421,750	8,300,916.62
Cộng	**1,060,118,550,311**	**26,391,550.48**

(a2) Bao gồm :

	Dư nợ vay cuối kỳ
Vay Cty Phú Hữu Gia	33,645,205,020
Cộng	**33,645,205,020**

b. Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đak Lak	0	19,490,750,000
Cộng	**19,490,750,000**	**19,490,750,000**

5.14 Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả ngoài nước	5,128,355	5,128,355	47,329,756	47,329,756
- Phải trả trong nước	32,366,334,860	32,366,334,860	43,345,958,073	43,345,958,073
Cộng	**32,371,463,215**	**32,371,463,215**	**43,393,287,829**	**43,393,287,829**
b. Phải trả người bán dài hạn				
c. Phải trả các bên liên quan				
1. Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (TTI)	7,226,473,892	7,226,473,892	7,280,074,054	7,280,074,054
2. Cty CP Trường Thành Xanh	20,962,866,190	20,962,866,190	20,826,069,454	20,826,069,454
3. Cty CP Bao Bì Trường Thành	526,589,382	526,589,382	423,840,285	423,840,285
4. Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	6,150,609,030			
5. Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	7,609,669,825	7,609,669,825	8,430,717,300	8,430,717,300
6. Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	350,802	350,802	5,323,791,375	5,323,791,375
7. Cty TNHH Kỹ NGhệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	2,969,578,815	2,969,578,815	2,972,919,725	2,972,919,725
Cộng	**45,446,137,936**	**39,295,528,906**	**45,257,412,193**	**45,257,412,193**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,385,138,513	16,554,293,469	-	36,939,431,982
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	3,378,167,840	572,594,000	166,330,932	3,784,430,908
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	23,538,380,395		-	23,538,380,395
Thuế khác	112,116,593		-	112,116,593
Cộng	**47,413,803,341**	**17,126,887,469**	**166,330,932**	**64,374,359,878**

	Đầu năm	**Số phải thu trong kỳ**	**Số đã thu trong kỳ**	**Cuối kỳ**
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11,237,496	54,446,784	18,329,280	47,355,000
Thuế nhập khẩu	1,944,908,080	262,912,748	825,151,086	1,382,669,742
Cộng	**1,956,145,576**	**317,359,532**	**843,480,366**	**1,430,024,742**

5.16 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bán hàng trích trước	-	6,579,387
- Chi phí quản lý trích trước	507,301,546	913,813,340
- Lãi vay	34,461,790,880	47,998,683,451
- Chi phí trích trước khác	866,995,291	0
Cộng	**35,836,087,717**	**48,919,076,178**
b. Dài hạn		

5.17 Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	295,287,409	205,894,651
Kinh phí công đoàn	232,224,000	190,859,000
Bảo hiểm xã hội;	38,511,699,120	31,230,472,980
Bảo hiểm y tế;	2,642,871,083	3,852,607,442
Bảo hiểm thất nghiệp;	2,755,207,813	2,192,066,669
Phải trả liên quan đến khoản tiền mượn thanh toán	240,804,441,655	83,167,047,768
Phải trả các bên liên quan về tiền mượn không lãi suất	130,220,953,014	150,386,922,560
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát	726,000,000	613,000,000
Phải trả khác	13,715,009,730	9,186,276,497
Cộng	**429,903,693,824**	**281,025,147,567**

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả khác	223,496,109,065	-
Cộng	**223,496,109,065**	**-**

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	735,000,000,000	83,513,052,848	(4,640,000)	13,268,608,857	51,340,014,177
Tăng vốn trong năm trước	265,671,000,000	(31,407,360,000)		138,854,310	
Lãi trong năm trước					
Tăng khác					54,963,679,681
Số dư đầu năm nay	1,000,671,000,000	52,105,692,848	(4,640,000)	13,407,463,167	106,303,693,858
Tăng khác					52,665,678,089
Giảm vốn trong kỳ này					
Số dư cuối kỳ này	1,000,671,000,000	52,105,692,848	(4,640,000)	13,407,463,167	158,969,371,947

b. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	100,067,100	100,067,100
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	100,067,100	100,067,100
- Cổ phiếu thường	100,067,100	100,067,100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,066,636	100,066,636
- Cổ phiếu thường	100,066,636	100,066,636
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

c. Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế đầu năm	106,303,693,858
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	52,665,678,089
- **Lợi nhuận luỹ kế đến cuối kỳ này**	**158,969,371,947**

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tại thời điểm cuối kỳ	ĐVT	Số lượng	Thành tiền
a. Tài sản nhận giữ hộ			
- Nguyên liệu nhận gia công	m^3		
- Vật tư nhận gia công			
Cộng			-

b. Ngoại tệ các loại	Số lượng	Quy ra VND
- USD	165,943.32	3,613,913,646
- EUR	143.95	3,492,444

	Cuối kỳ	Đầu năm
c. Nợ khó đòi đã xử lý	2,631,470,157	2,631,470,157

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Doanh thu bán hàng	564,940,213,909	402,076,499,792
Doanh thu dịch vụ	4,809,336,866	2,705,692,048
Cộng	**569,749,550,775**	**404,782,191,840**
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	94,668,094	154,531,274
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	*48,114,530*	*20,429,336*
- Hàng bán bị trả lại	*46,553,564*	*134,101,938*
Doanh thu thuần	**569,654,882,681**	**404,627,660,566**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Giá vốn hàng bán	516,902,181,974	378,252,050,747
Giá vốn dịch vụ	3,847,469,493	-
Tổng cộng	**520,749,651,467**	**378,252,050,747**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	7,068,756,152
Hoàn nhập lãi vay đã trích trước	-	20,871,092,626
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	1,201,240	
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2,240,657,898	933,880,563
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh	-	1,778,432,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	488,368,517	207,442,839
Tổng cộng	**2,730,227,655**	**30,859,604,180**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Chi phí lãi vay	21,023,742,322	19,317,614,526
Lãi vay được xoá	(34,486,681,796)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,077,951,933	206,693,465
Phí ngân hàng	414,010,162	465,984,995
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	2,243,259,945	-
Tổng cộng	**(8,727,717,434)**	**19,990,292,986**

5. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Lương nhân viên bán hàng	1,678,555,990	455,614,250
Chi phí khấu hao	4,143,858	4,410,525
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	353,263,892	134,305,430
Chi phí xuất hàng,vận chuyển hàng	1,600,239,655	1,011,185,334
Chi phí siêu thị	202,438,284	532,052,341
Chi phí khác	1,619,620,341	589,423,698
Tổng cộng	**5,458,262,020**	**2,726,991,578**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Chi phí nhân viên quản lý	13,716,197,051	9,888,294,666
Chi phí công tác, tiếp khách	592,486,164	525,408,545
Chi phí đồ dùng văn phòng	378,630,942	328,307,964
Chi phí khấu hao	512,238,654	529,322,425
Thuế, phí và lệ phí	1,094,571,005	881,618,692
Chi phí thuê xe đưa rước	897,323,819	569,503,285
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	1,804,331,997	452,991,505
Chi phí khác	311,499,030	472,698,000
Tổng cộng	**19,307,278,662**	**13,648,145,082**

7. Thu nhập khác

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Thu nhập từ thanh lý tài sản	110,000,000	
Thu nhập do phạt vi phạm hợp đồng lao động	77,670,000	27,358,232
Thu nhập do truy cứu TNVC	140,029,135	241,924,564
Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư	41,277,534	331,042,798
Thu nhập khác	120,922,341	57,390,672
Doanh thu xuất hộ chi phí kiểm toán các cty con		365,454,546
Tổng cộng	**489,899,010**	**1,023,170,812**

8. Chi phí khác

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản	109,083,333	100,268,985
Chi phí phạt	5,243,537,427	
Hồi tố BTĐC		
Chi phí khác	162,650,042	49,619,135
Chi phí xuất hộ doanh thu kiểm toán các cty con		365,455,364
Tổng cộng	**5,515,270,802**	**515,343,484**

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	6,437,428,099
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	54,875,771
		Nhận cung cấp dịch vụ	16,920,000
		Mua hàng hoá	65,811,730,826
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	7,084,310,721
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,341,300
		Mua hàng hoá	60,983,069,928
		Nhận cung cấp dịch vụ	36,000,000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	20,303,621,331
		Mua hàng hoá	58,387,403,850
		Mua dịch vụ	3,632,853,486
		Chi phí thuê nhà xưởng	17,552,000,000
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	47,829,852,064
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	400,000
		Nhận cung cấp dịch vụ	64,729,000
		Mua hàng hoá	42,820,974,220
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	279,547,647
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,292,000
		Mua hàng hoá	7,677,778,461
		Nhận cung cấp dịch vụ	
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Doanh thu bán CCDC	43,350,000
		Mua hàng hoá	
Cty CP XNK Trường Thành Đak Nông (XNKDakNong)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	32,284,043,000
		Mua hàng hoá	10,179,004,714
Cty CP CBG Trường Thành Madrak	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	29,775,000
		Mua hàng hoá	3,249,030,605
		Mua dịch vụ	

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	531,147,436
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Mua hàng hoá	878,462,471
Cty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành (NLNTT)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,906,400
		Mua hàng hoá	

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	115,882,117,105
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	(6,150,609,030)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(350,802)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(2,969,578,815)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	142,432,553,545
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(20,962,866,190)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(7,226,473,892)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	683,058,581
Công ty CP VLXD Trường Thành Phước An (TTPA)	Công ty con (gián tiếp)	Phải thu (bán hàng)	1,541,783,102
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(526,589,382)
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	388,878,614
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(7,609,669,825)
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Phải thu (bán hàng)	22,997,040
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành - Đaknông	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	146,854,854

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ('USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ bằng cách cân bằng khoản vay USD tương ứng với dòng tiền thu từ bán hàng xuất khẩu để tránh các rủi ro biến động của tỷ giá. Như vậy việc tỷ giá thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến lợi nhuận của cty. Mặt khác việc vay USD giúp Công ty giảm chi phí lãi vay vì lãi suất USD thường thấp hơn lãi suất vay bằng VND.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 30/06/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		**Tương đương VND**	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	165,943.32	143.95	3,613,913,646	3,492,444.00
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17,244,094.19	-	374,263,257,929	-
Tổng cộng	**17,410,037.51**	**143.95**	**377,877,171,575**	**3,492,444.00**
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ vay khác	26,872,442.95	-	581,416,504,523	-
Tổng cộng	**26,872,442.95**	**-**	**581,416,504,523**	**-**
Mức rủi ro tiền tệ	**(9,462,405.44)**	**143.95**	**(203,539,332,948)**	**3,492,444.00**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nếu đồng Đô la Mỹ và Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (20.353.584.050) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắm hạn, các khoản vay của Công ty

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

	Tại ngày 30/06/2015
Tài sản có lãi suất	
Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ han)	25,925,421,978
Cho vay (có lãi suất)	51,602,188,288
Tổng	**110,937,785,245**

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **2,218,755,705** đồng **(A)**

Nợ phải trả có lãi suất	
Các khoản vay	1,093,763,755,331
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	**1,093,763,755,331**

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **21,875,275,107** đồng **(B)**

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là:
(A) - (B) = (19,656,519,402) đồng

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 926,427,980,082 đồng

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	**Tại ngày 30/06/2015**
Tổng gộp	6,843,746,215
Trừ dự phòng giảm giá trị	(4,623,048,348)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	**2,220,697,867**

Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	**(4,623,048,348)**
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2015)	**(4,623,048,348)**

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ đề có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 đến 07 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	1,093,763,755,331	-	1,093,763,755,331
Phải trả người bán	77,817,601,151	-	77,817,601,151
Người mua trả tiền trước	67,818,729,728	-	67,818,729,728
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	64,374,359,878	-	64,374,359,878
Phải trả người lao động	19,746,858,356	-	19,746,858,356
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	465,739,781,541	-	465,739,781,541
Tổng cộng	**1,789,261,085,985**	**-**	**1,789,261,085,985**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 5.3, 5.11, phần Thuyết minh các Báo cáo tài chính)

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/06/2015	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	25,925,421,978	-	-	25,925,421,978	-
Cho vay ngắn hạn	51,602,188,288	-	-	51,602,188,288	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	535,036,325,209	-	(61,067,270,807)	470,823,360,047	(61,067,270,807)
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**612,563,935,475**	**-**	**(61,067,270,807)**	**548,350,970,313**	**(61,067,270,807)**

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Bình Dương, ngày tháng năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐÀO NGỌC QUYẾT	ĐÀO NGỌC QUYẾT	VÕ TRƯỜNG THÀNH